

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BÍCH ĐỘNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BÍCH ĐỘNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BICH DONG INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400860726

3. Ngày thành lập: 29/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Thượng, Xã Bích Sơn, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0342891182 - 0974488888

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà để ở Chi tiết: Xây dựng tất cả các loại nhà để ở như: Nhà cho một hộ gia đình; Nhà cho nhiều gia đình, bao gồm các tòa nhà cao tầng; Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại Loại trừ: Hoạt động kiến trúc và cầu đường, quản lý dự án các công trình.	4101(Chính)
2.	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như: Nhà xưởng, phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp, bệnh viện, trường học, nhà làm việc, khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại, nhà ga hàng không, khu thể thao trong nhà, đỗ xe, bao gồm cả đỗ xe ngầm, kho chứa hàng, nhà hàng phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng, lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng	4102
3.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
4.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
5.	Xây dựng công trình điện	4221
6.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
7.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
8.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
9.	Xây dựng công trình thủy	4291
10.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
11.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
12.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
13.	Phá dỡ	4311

14.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
15.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
16.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
17.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
18.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
19.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
20.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
21.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
22.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
23.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
24.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
25.	Bán mô tô, xe máy	4541
26.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
27.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
28.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
29.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
30.	Bán buôn thực phẩm	4632
31.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
32.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
33.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
34.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
35.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
36.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
37.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
38.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên, hoạt động của các sân nhảy, hoạt động của các phòng hát karaoke	9329
39.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
40.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
41.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6492
42.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
43.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản; Đấu giá bất động sản	6820

44.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế nội, ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan, thiết kế kết cấu trong công trình	7110
45.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác.	7410
46.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
47.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
48.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
49.	Đúc sắt, thép	2431
50.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
51.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
52.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
53.	Trồng lúa	0111
54.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
55.	Trồng cây mía	0114
56.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
57.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
58.	Trồng cây ăn quả	0121
59.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
60.	Trồng cây chè	0127
61.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
62.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
63.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
64.	Khai thác gỗ	0220
65.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây	0231
66.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
67.	Khai thác và thu gom than non	0520
68.	Khai thác dầu thô	0610
69.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
70.	Khai thác quặng sắt	0710
71.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
72.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
73.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
74.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
75.	Khai thác muối	0893
76.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899

77.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
78.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
79.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
80.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
81.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
82.	Sản xuất sợi	1311
83.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
84.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
85.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
86.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
87.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
88.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
89.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
90.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
91.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
92.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
93.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
94.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
95.	Sản xuất giày, dép	1520
96.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
97.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
98.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
101.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
102.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
103.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
104.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
105.	Bốc xếp hàng hóa	5224
106.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar phòng hát karaoke, vũ trường)	5510
107.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu, quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu)	5630
108.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662

109.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663
110.	Bán buôn tổng hợp	4690
111.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
112.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại	4719
113.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
114.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
115.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
116.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
117.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

6. Vốn điều lệ: 40.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN TRỌNG TÙNG	Thôn Trung, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	20.000.000.000	50,000	111987310	
2	LÊ ĐÌNH TRỌNG	Thôn Chăm, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	20.000.000.000	50,000	122120228	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ ĐÌNH TRỌNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122120228

Ngày cấp: 17/04/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Chăm, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Chăm, Xã Tăng Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang